

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2024



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.774.856.202.170</b>	<b>6.721.942.999.468</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>63.924.708.656</b>	<b>16.550.309.237</b>
1. Tiền	111		63.924.708.656	16.550.309.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.723.621.918.533</b>	<b>4.994.268.632.163</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		715.034.827.493	432.388.922.221
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.112.908.960)	(25.533.879.206)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.027.700.000.000	4.587.413.589.148
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>430.384.918.336</b>	<b>438.957.883.320</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		279.377.985.165	294.210.207.627
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		279.177.985.165	294.210.207.627
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		200.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.984.797.174	1.138.575.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.000.000.000	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		177.618.606.248	187.248.297.140
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.596.470.251)	(43.639.196.720)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>302.600.000</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		302.600.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>288.334.155.807</b>	<b>290.489.294.334</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282.786.983.898	289.806.653.381
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		277.589.738.427	285.941.085.932
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.197.245.471	3.865.567.449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.547.171.909	682.640.953
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>		<b>1.268.287.900.838</b>	<b>981.676.880.414</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		393.577.873.746	431.420.882.654
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		874.710.027.092	550.255.997.760
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>854.911.363.967</b>	<b>671.874.422.238</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.243.367.831</b>	<b>13.914.087.536</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		14.243.367.831	13.914.087.536
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.002.480.295	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		4.240.887.536	3.914.087.536
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.109.899.653</b>	<b>47.508.635.257</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30.738.305.388	25.752.259.462
Nguyên giá	222		113.397.961.973	103.345.985.812
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.659.656.585)	(77.593.726.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227		15.738.333.322	16.041.073.943
Nguyên giá	228		17.597.549.125	17.647.965.792
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.859.215.803)	(1.606.891.849)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.633.260.943	5.715.301.852
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>722.367.210.306</b>	<b>548.594.160.556</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.200.179.694)	(40.473.229.444)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		650.000.000.000	478.500.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>63.190.886.177</b>	<b>61.857.538.889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		63.190.886.177	61.857.538.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.629.767.566.137</b>	<b>7.393.817.421.706</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.837.470.712.991</b>	<b>4.633.994.124.778</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.833.164.755.911</b>	<b>4.629.658.219.411</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		628.722.036.391	582.374.593.001
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		627.177.538.331	551.146.254.607
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1.544.498.060	31.228.338.394
2. Người mua trả tiền trước	312		143.080.436.289	91.344.095.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		35.812.815.260	84.575.217.254
4. Phải trả người lao động	314		149.021.150.019	195.071.942.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		140.348.815.521	12.196.352.896
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		83.606.992.166	93.412.822.084
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		9.603.683.882	11.036.838.492
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		187.016.510.041	10.369.612.339
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		268.973.483.178	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		96.610.233.987	61.680.425.443
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		183.307.311.937	112.799.604.499
<b>12. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>		<b>3.907.061.287.240</b>	<b>3.374.796.715.569</b>
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.280.069.036.550	2.232.268.795.346
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.372.014.410.774	917.521.400.701
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		254.977.839.916	225.006.519.522
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.305.957.080</b>	<b>4.335.905.367</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.232.272.274	1.262.220.561
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.073.684.806	3.073.684.806



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.792.296.853.146</b>	<b>2.759.823.296.928</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4</b>	<b>2.792.296.853.146</b>	<b>2.759.823.296.928</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		436.567.063.385	370.181.894.249
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		117.276.895.000	117.276.895.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		410.118.911.399	444.030.524.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.959.674.410	15.028.263.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		341.159.236.989	429.002.260.933
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.629.767.566.137</b>	<b>7.393.817.421.706</b>

Ông Trịnh Văn Hùng  
 Chuyên viên  
 Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
 Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 23 tháng 10 năm 2024



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	956.710.992.579	892.995.494.033	3.017.596.342.375	2.544.778.345.183
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	82.001.299.498	110.616.922.026	305.797.584.100	304.093.535.449
4. Thu nhập khác	13	115.891.143	398.199.341	986.062.737	650.453.929
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(800.959.315.434)	(685.273.750.685)	(2.303.435.729.610)	(1.960.713.407.130)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(964.006.799)	(3.819.691.960)	(7.262.782.174)	(4.933.463.777)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(160.534.194.182)	(169.323.780.526)	(586.422.494.403)	(485.220.672.189)
9. Chi phí khác	24	(483.945.419)	(78.402.446)	(1.155.618.514)	(127.010.319)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>75.886.721.386</b>	<b>145.514.989.783</b>	<b>426.103.364.511</b>	<b>398.527.781.146</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(8.775.367.395)	(27.462.193.462)	(84.944.127.522)	(78.970.962.587)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>67.111.353.991</b>	<b>118.052.796.321</b>	<b>341.159.236.989</b>	<b>319.556.818.559</b>
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2024

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>		<b>1.228.563.120.733</b>	<b>1.121.056.541.477</b>	<b>3.679.438.886.312</b>	<b>3.161.239.102.552</b>
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.087.221.295.743	1.099.143.379.626	3.626.300.605.897	3.327.107.132.740
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		23.469.838.344	55.697.896.987	100.938.521.619	155.366.673.013
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		117.871.986.646	(33.784.735.136)	(47.800.241.204)	(321.234.703.201)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>		<b>(324.485.817.090)</b>	<b>(282.480.075.998)</b>	<b>(853.606.779.919)</b>	<b>(815.912.324.182)</b>
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(292.762.166.812)	(248.682.707.748)	(815.763.771.011)	(820.536.579.090)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(31.723.650.278)	(33.797.368.250)	(37.843.008.908)	4.624.254.908
<b>Doanh thu phí BH thuần</b>	<b>03</b>		<b>904.077.303.643</b>	<b>838.576.465.479</b>	<b>2.825.832.106.393</b>	<b>2.345.326.778.370</b>
<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>		<b>52.633.688.936</b>	<b>54.419.028.554</b>	<b>191.764.235.982</b>	<b>199.451.566.813</b>
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		50.674.097.098	53.779.003.889	150.657.639.508	157.887.932.849
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.959.591.838	640.024.665	41.106.596.474	41.563.633.964
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>956.710.992.579</b>	<b>892.995.494.033</b>	<b>3.017.596.342.375</b>	<b>2.544.778.345.183</b>
<b>Chi bồi thường</b>	<b>11</b>		<b>(243.608.287.383)</b>	<b>(244.330.094.091)</b>	<b>(867.256.857.889)</b>	<b>(720.809.682.216)</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(250.790.191.039)	(253.683.773.897)	(882.624.203.311)	(733.204.238.085)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		7.181.903.656	9.353.679.806	15.367.345.422	12.394.555.869
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		48.796.846.004	42.910.446.522	303.685.214.700	153.595.327.629
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(623.881.584.482)	(27.452.683.610)	(454.493.010.073)	(91.728.385.155)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		521.289.952.747	15.529.757.294	324.454.029.332	45.017.065.972
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>		<b>(297.403.073.114)</b>	<b>(213.342.573.885)</b>	<b>(693.610.623.930)</b>	<b>(613.925.673.770)</b>
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(9.035.856.502)	(9.060.857.588)	(29.971.320.394)	(26.618.644.166)
<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>		<b>(494.520.385.818)</b>	<b>(462.870.319.212)</b>	<b>(1.579.853.785.286)</b>	<b>(1.320.169.089.194)</b>
<i>Trong đó:</i>						



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý III năm 2024

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(161.907.863.880)	(145.269.430.370)	(478.188.969.071)	(389.900.231.076)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(332.612.521.938)	(317.600.888.842)	(1.101.664.816.215)	(930.268.858.118)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(800.959.315.434)</b>	<b>(685.273.750.685)</b>	<b>(2.303.435.729.610)</b>	<b>(1.960.713.407.130)</b>
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		155.751.677.145	207.721.743.348	714.160.612.765	584.064.938.053
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23		82.001.299.498	110.616.922.026	305.797.584.100	304.093.535.449
Chi phí hoạt động tài chính	24		(964.006.799)	(3.819.691.960)	(7.262.782.174)	(4.933.463.777)
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>		<b>81.037.292.699</b>	<b>106.797.230.066</b>	<b>298.534.801.926</b>	<b>299.160.071.672</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(160.534.194.182)	(169.323.780.526)	(586.422.494.403)	(485.220.672.189)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>76.254.775.662</b>	<b>145.195.192.888</b>	<b>426.272.920.288</b>	<b>398.004.337.536</b>
Thu nhập khác	31		115.891.143	398.199.341	986.062.737	650.453.929
Chi phí khác	32		(483.945.419)	(78.402.446)	(1.155.618.514)	(127.010.319)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(368.054.276)</b>	<b>319.796.895</b>	<b>(169.555.777)</b>	<b>523.443.610</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>75.886.721.386</b>	<b>145.514.989.783</b>	<b>426.103.364.511</b>	<b>398.527.781.146</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(8.775.367.395)	(27.462.193.462)	(84.944.127.522)	(78.970.962.587)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>67.111.353.991</b>	<b>118.052.796.321</b>	<b>341.159.236.989</b>	<b>319.556.818.559</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ông Trịnh Văn Hùng  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 10 năm 2024



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>426.103.364.511</b>	<b>398.527.781.146</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		5.318.254.189	6.436.203.895
3	Các khoản dự phòng		277.846.613.326	388.075.325.989
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.036.980.922)	819.507.465
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(244.105.330.249)	(282.537.002.833)
6	Chi phí lãi vay		2.218.380.459	-
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>466.344.301.314</b>	<b>511.321.815.662</b>
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(25.441.594.825)	25.538.790.439
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(302.600.000)	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		158.624.176.986	180.699.745.044
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		5.686.322.195	(54.212.450.447)
	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(282.645.905.272)	(339.957.351.129)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(2.218.380.459)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(126.248.695.572)	(61.495.367.888)
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(62.262.630.833)	(61.799.325.738)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>131.534.993.534</b>	<b>200.095.855.943</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.919.518.585)	(67.176.724)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(3.786.166.273.972)	(3.148.250.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		3.174.379.863.120	2.827.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		268.927.084.113	199.006.214.110
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(355.778.845.324)</b>	<b>(121.810.962.614)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		501.196.777.024	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(232.223.293.846)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(27.268.000)
	Hoàn trả vay dài hạn		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		268.973.483.178	(27.268.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		44.729.631.388	78.257.625.329
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		16.550.309.237	25.615.075.682
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.644.768.031	492.781.410
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		63.924.708.656	104.365.482.421



Ông Trịnh Văn Hùng  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 10 năm 2024



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## ***Vốn Điều lệ***

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.172.768.950.000 đồng.

## ***Mạng lưới hoạt động***

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng Công ty có ba mươi tư (34) công ty thành viên trên cả nước.

## ***Công ty con***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### ***2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính Quý III năm 2024 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý III năm 2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đồng tiền kế toán**

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	316.018.185.416	2.558.398.262.862
Lợi nhuận trong kỳ					442.567.794.238	442.567.794.238
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược					-	-
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ				13.565.533.305	(13.565.533.305)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ					(88.582.796.672)	(88.582.796.672)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			59.847.161.860		(59.847.161.860)	-
Chi bồi thường thương mại					(100.000.000)	(100.000.000)
Trả cổ tức					(152.459.963.500)	(152.459.963.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	117.276.895.000	444.030.524.317	2.759.823.296.928
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	117.276.895.000	444.030.524.317	2.759.823.296.928
Lợi nhuận trong kỳ					341.159.236.989	341.159.236.989
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược					-	-
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ					-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ					(132.770.338.271)	(132.770.338.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			66.385.169.136		(66.385.169.136)	-
Chi bồi thường thương mại					-	-
Trả cổ tức					(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	436.567.063.385	117.276.895.000	410.118.911.399	2.792.296.853.146



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	1.253.921.940	967.032.475
Bảo hiểm cháy, nổ	473.948.290.978	518.606.968.395
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên	150.086.575.039	143.250.647.270
Bảo hiểm hàng không	8.604.291.794	18.321.320.762
Bảo hiểm nông nghiệp	712.215.379	1.303.117.245
Bảo hiểm sức khỏe	1.951.168.503.020	1.730.721.886.217
Bảo hiểm tài sản	213.463.784.099	166.444.911.490
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	103.911.635.732	95.170.488.823
Bảo hiểm thiệt hại khác	18.800.991.589	18.392.797.995
Bảo hiểm trách nhiệm	19.825.006.662	20.115.219.529
Bảo hiểm xe cơ giới	684.525.389.665	613.812.742.539
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.626.300.605.897</b>	<b>3.327.107.132.740</b>

## 6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	43.124.618.222	60.085.098.842
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên	947.574.587	1.589.323.022
Bảo hiểm hàng không	1.193.342.898	2.249.540.210
Bảo hiểm nông nghiệp	73.855.087	(37.625.900)
Bảo hiểm sức khỏe	420.183.316	926.857.252
Bảo hiểm tài sản	48.487.122.365	81.635.401.238
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	269.607.675	(8.035.475.551)
Bảo hiểm thiệt hại khác	5.720.271.714	15.886.896.506
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(6.413.278)
Bảo hiểm trách nhiệm	432.276.952	721.783.065
Bảo hiểm xe cơ giới	269.668.803	351.287.607
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.938.521.619</b>	<b>155.366.673.013</b>

## 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	453.954.804.115	486.662.267.386
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên	77.971.555.752	76.074.942.578
Bảo hiểm hàng không	9.626.330.237	19.907.463.982
Bảo hiểm nông nghiệp	203.902.482	481.125.123
Bảo hiểm sức khỏe	6.365.876.318	8.717.399.625
Bảo hiểm tài sản	166.790.028.920	136.575.623.830
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	66.923.860.734	55.655.994.875
Bảo hiểm thiệt hại khác	20.128.267.441	20.388.854.506
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(4.489.294)
Bảo hiểm trách nhiệm	12.531.767.584	15.200.413.329
Bảo hiểm xe cơ giới	1.267.377.428	876.983.150
Bảo lãnh	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>815.763.771.011</b>	<b>820.536.579.090</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	255.609.387.812	268.838.521.138
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(104.951.748.304)	(110.950.588.289)
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.657.639.508</b>	<b>157.887.932.849</b>

## 9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	861.706.323.118	661.895.550.975
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	20.917.880.193	71.308.687.110
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(303.685.214.700)	(153.595.327.629)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(15.367.345.422)	(12.394.555.869)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	454.493.010.073	91.728.385.155
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(324.454.029.332)	(45.017.065.972)
<b>Tổng cộng</b>	<b>693.610.623.930</b>	<b>613.925.673.770</b>

## 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	478.188.969.071	389.900.231.076
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	111.691.455	0
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	365.077.827.526	329.354.479.563
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.002.190.098	3.523.476.899
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.955.507.306	4.334.818.086
Chi khác (*)	730.517.599.830	593.056.083.570
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.579.853.785.286</b>	<b>1.320.169.089.194</b>

## 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.483.161.782	233.444.242.855
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	40.272.496.303	33.937.431.506
Lợi nhuận được chia	7.595.673.988	4.541.677.172
Cổ tức	12.763.256.900	10.613.651.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.342.851.572	10.939.344.333
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	51.340.141.040	10.617.188.283
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>305.797.584.100</b>	<b>304.093.535.449</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	2.218.380.459	-
Chi phí trái phiếu	9.258.724	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	247.177.760	196.677.605
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.036.327.350	122.947.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.372.297.877	8.176.634.567
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(8.694.019.996)	(3.581.085.438)
Chi phí tài chính khác	73.360.000	18.290.015
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.262.782.174</b>	<b>4.933.463.777</b>

### 13. THU NHẬP KHÁC

	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ,CCDC	29.357.928	1.300.013
Thu nhập khác	956.704.809	649.153.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>986.062.737</b>	<b>650.453.929</b>

### 14. CHI PHÍ KHÁC

	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	1.056.107.319	102.073.124
Chi phí khác	99.511.195	24.937.195
Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.155.618.514</b>	<b>127.010.319</b>

### 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<b>30.09.2024</b>	<b>30.09.2023</b>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	339.622.595.342	301.886.705.239
Chi phí vật liệu	6.696.726.072	7.086.357.927
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.098.925.681	4.156.705.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.664.392.189	6.436.203.895
Thuế, phí và lệ phí	24.149.162.400	19.143.156.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.867.586.609	136.459.546.289
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.957.268.985	1.724.754.942
Chi phí bằng tiền khác	8.365.837.125	8.327.241.793
<b>Tổng cộng</b>	<b>586.422.494.403</b>	<b>485.220.672.189</b>



## 16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

### Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

## 17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

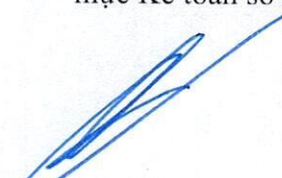
Sau thời điểm lập báo cáo Quý III năm 2024 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

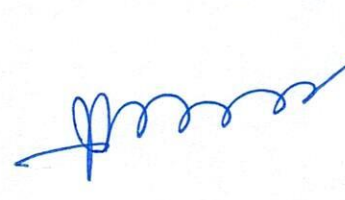
## 18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

  
Ông Trịnh Văn Hùng  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

  
Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



  
Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 10 năm 2024